

Số/ No.: 260313-01/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 13 tháng 03 năm 2026  
*Ho Chi Minh City, 13 March 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
***PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE***

**Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission Of Vietnam***  
**Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange***

1. Tên Công ty quản lý quỹ/*Name of Fund management company:*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / *VinaCapital Fund Management JSC*** (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Fund name:* Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /*Address:* Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
*Head quarter address: 17<sup>th</sup> Floor , Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.  
*Audited Financial Statements for the year 2025.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 13/03/2026 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.  
*This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 13 March 2026 at: <https://wm.vinacapital.com/>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**  
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.  
*Audited Financial Statements for the year 2025.*

**Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital**  
***Representative of VinaCapital Fund Management JSC***

Người được ủy quyền CBTT

*Person authorized to disclose information*



**Đình Gia Ninh**

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
*Head of Internal Control*

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – ETF)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – ETF)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF (Mẫu số B 03 – ETF)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – ETF)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – ETF)	24
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – ETF)	26

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận đăng ký chào bán  
chứng chỉ quỹ đầu tư chứng  
khoán ra công chúng**

25/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
("UBCKNN") cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020

**Giấy chứng nhận đăng ký lập  
quỹ đại chúng**

44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020

**Ban Đại diện Quỹ**

Bà Trần Thị Minh Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Trần Yến Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phú	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi  
nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah,  
115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giá định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 63. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư số 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư số 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Trần Thị Minh Hiền  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

740

NG  
NHI  
VIỆT

Ổ H

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (“QUỸ”)

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE là 10%.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 22,2% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 45,54%; giá trị của danh mục cơ cấu tăng 45,65% trong khi chỉ số tham chiếu tăng 44,24% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

##### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

##### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

##### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

##### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

##### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, NAV của Quỹ là 642.248.562.997 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 246.000.000.000 Đồng, tương ứng với 24.600.000 CCQ.

##### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

##### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

##### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
	2025	2024	2023
	%	%	%
1. Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	99,82	99,70	99,57
2. Tài sản khác	0,18	0,30	0,43
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

##### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2025	2024	2023
1. NAV của Quỹ (VND)	642.248.562.997	525.587.099.998	369.741.299.186
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	24.600.000	29.300.000	24.200.000
3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	26.107,66	17.938,12	15.278,57
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	26.612,54	18.207,91	16.662,79
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	15.270,11	15.263,13	12.709,79
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	25.520	17.920	15.330
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	28.500	18.250	16.610
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.200	15.270	12.840

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2025	2024	2023
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	(*)	(*)	(*)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	0,99	0,99	1,09
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	12,71	6,54	8,01

(\*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(\*\*) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	45,54	45,54
3 năm	102,91	26,60
Từ khi thành lập (*)	153,96	18,32
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm	44,24	44,24
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ) (*)	148,91	17,89

(\*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Năm	2025	2024	2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	45,54	17,41	18,74

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ BÁO CÁO

Chỉ số VN-Index tăng 40,9% trong năm 2025, đóng cửa tại 1.784,5 điểm, mức cao nhất trong lịch sử. Tuy nhiên, mức tăng này tập trung chủ yếu vào một số nhóm ngành và cổ phiếu riêng lẻ, đặc biệt là các cổ phiếu thuộc Tập đoàn Vingroup và GELEX. Hai nhóm này đóng góp gần 75% mức tăng của chỉ số trong năm 2025.

Thanh khoản thị trường ghi nhận mức tăng mạnh ở năm 2025. Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày trên cả ba sàn đạt 28,9 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 37% so với năm 2024. Khối ngoại bán ròng kỷ lục ở năm 2025, với tổng giá trị bán ròng trên cả ba sàn đạt 136,9 nghìn tỷ đồng. Các cổ phiếu bán ròng nhiều nhất bao gồm VIC (-23 nghìn tỷ đồng), VHM (-11,8 nghìn tỷ đồng), và FPT (-11,7 nghìn tỷ đồng).

Về kinh tế vĩ mô, GDP Việt Nam tăng 8,5% so với cùng kỳ trong quý IV/2025, đưa tăng trưởng GDP cả năm 2025 đạt 8,0%, hoàn thành mục tiêu của Chính phủ. Trong năm, ngành chế biến – chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ đạo với mức tăng 10%, đóng góp khoảng 2,5 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP. Hoạt động xuất khẩu, dù chịu ảnh hưởng từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, vẫn ghi nhận mức tăng trưởng 17% trong năm 2025. Đầu tư công tiếp tục là điểm sáng khi chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ước đạt 732 nghìn tỷ đồng, tăng 38,3% so với năm 2024. Ngược lại, tiêu dùng nội địa vẫn chưa thực sự tăng tốc, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ sau khi loại trừ lạm phát chỉ tăng 6,7%, thấp hơn mức bình quân 8,5% của giai đoạn trước COVID.

Xét về cân đối vĩ mô, mặc dù xuất hiện một số thời điểm căng thẳng về tỷ giá và lãi suất trong năm 2025, các chính sách điều hành nhìn chung được triển khai kịp thời và hiệu quả. Lạm phát bình quân năm 2025 tăng 3,3%, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu 4,5–5,0% của Chính phủ. Đồng Việt Nam chỉ mất giá khoảng 3,0% so với USD trong năm. Lãi suất huy động có xu hướng tăng về cuối năm do chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và huy động vốn (tính đến ngày 22/12, tín dụng tăng 18% trong khi huy động tăng 14% so với cuối năm 2024), đưa lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng bình quân tại các ngân hàng thương mại lên khoảng 6,0%, cao hơn khoảng 1 điểm phần trăm so với cuối năm 2024. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời hỗ trợ thanh khoản trong các giai đoạn căng thẳng, đồng thời điều hành chính sách tín dụng năm 2026 theo hướng thận trọng hơn, qua đó góp phần ổn định mặt bằng lãi suất trong trung và dài hạn.

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	45,54	26,60	18,32
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	45,65	102,89	177,80
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	42,41	97,07	103,51

(\*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(\*\*) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

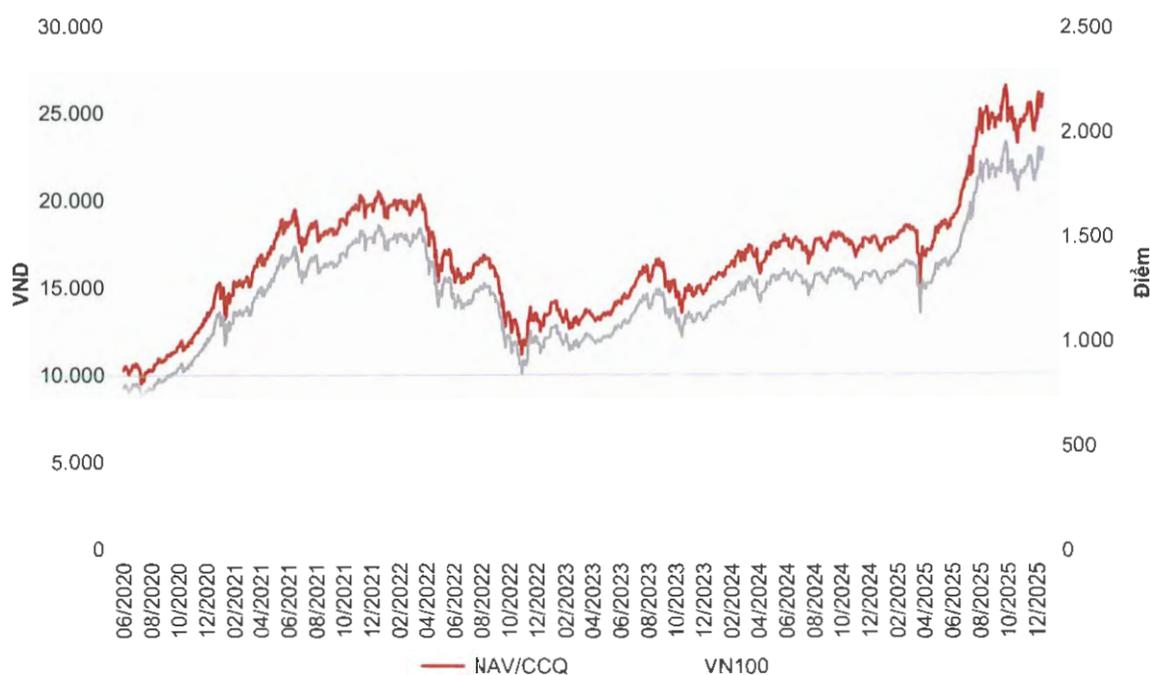
## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	642.248.562.997	525.587.099.998	22,20
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	26.107,66	17.938,12	45,54

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, NAV/CCQ tăng 45,54% và NAV của Quỹ tăng 22,2% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu do giá trị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng.

##### 4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	6.003	5.441.113	22,12
Từ 5.000 – dưới 10.000	498	3.407.260	13,85
Từ 10.000 – dưới 50.000	419	8.002.788	32,53
Từ 50.000 – dưới 500.000	48	5.489.139	22,31
Trên 500.000	2	2.259.700	9,19
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.970</b>	<b>24.600.000</b>	<b>100,00</b>

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mức tăng trưởng GDP 8% của năm 2025 đã tạo ra nền cao đối với chỉ tiêu phấn đấu tăng trưởng ở các năm tiếp theo. Đối với thị trường chứng khoán, chúng tôi kỳ vọng các doanh nghiệp niêm yết sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong năm 2026, với mức tăng trưởng lợi nhuận bình quân khoảng 18%. Điều này đưa P/E dự phóng năm 2026 của VN-Index về mức khoảng 12 lần, được đánh giá là hấp dẫn cho đầu tư dài hạn. Bối cảnh toàn cầu cũng được kỳ vọng sẽ thuận lợi hơn đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, khi phần lớn các nền kinh tế lớn vẫn duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng và khả năng sẽ không có các cú sốc lớn về kinh tế tương tự chính sách thuế quan của Hoa Kỳ trong năm 2025.

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

*Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ*

Ông Minh là Giám đốc cấp cao bộ phận Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### Nhân sự điều hành Quỹ gồm có: (tiếp theo)

*Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ*

Bà Nguyên đã có hơn 12 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (“CFA”).

##### Ban Đại diện Quỹ gồm có:

*Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ*

Bà Hiền có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“VINACAPITAL-VEOF”), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital (“VINACAPITAL-VFF”), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (“VINACAPITAL-VIBF”), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital (“VINACAPITAL-VLBF”) do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh (“ACCA”) và chứng chỉ CFA.

*Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ*

Ông Phú có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.

Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

*Bà Phạm Trần Yến Anh – Thành viên Ban Đại diện Quỹ*

Bà Yến Anh hiện là Giám Đốc bộ phận Pháp lý tại Tập đoàn VinaCapital. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### **Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

*Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Điều hành*

Bà Thu hiện là Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Tổng Giám đốc Khối Đầu Tư Chứng Khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu, quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital. Bà Thu có hơn 22 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

*Ông Đinh Đức Minh – Thành viên Hội đồng Quản trị*

Ông Minh là Giám đốc cấp cao bộ phận Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

*Ông Lê Duy – Thành viên Hội đồng Quản trị*

Ông Duy là Phó Tổng Giám đốc Điều hành bộ phận Đầu tư phụ trách các khoản đầu tư vào thị trường vốn tại VinaCapital. Ông quản lý danh mục đầu tư trị giá hơn 1 tỷ đô la và có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, và vốn cổ phần tư nhân.

Ông Duy có bằng thạc sĩ Tài chính từ ESCP Europe và Đại học Paris Dauphine, đồng thời sở hữu chứng chỉ CFA.

## QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

*Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Ông Brook Taylor giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.

Ông Brook Taylor có hơn 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 29 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.

Ông Brook Taylor có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
\_\_\_\_\_  
Brook Colin Taylor

**BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
**Quỹ ETF VinaCapital VN100**  
**Năm 2025**



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Việc phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Bà Nguyễn Thị Minh Châu**  
**Phó Giám đốc**  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**

Q

**BỘ PHẬN GIÁM SÁT**

**Bà Trần Thị Thảo Trang**  
**Phó Trưởng phòng Định chế tài chính**  
**và Lưu ký chứng khoán**



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 63.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Thị Thanh Trúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17656  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2026

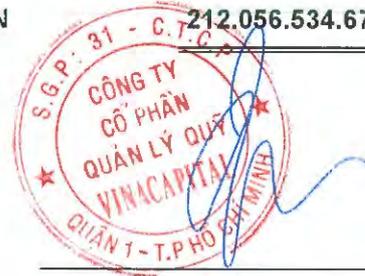
**BÁO CÁO THU NHẬP**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>217.532.273.451</b>	<b>73.015.439.585</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	9.980.696.038	8.318.540.784
03	1.2. Tiền lãi được nhận		5.953.213	3.372.001
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.2	41.841.879.387	258.710.562
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	165.703.744.813	64.434.816.238
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(204.656.108)</b>	<b>(83.860.576)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.7	(204.656.108)	(83.860.576)
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>(5.271.082.669)</b>	<b>(4.452.857.582)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF	8(i)	(3.706.000.687)	(3.080.260.981)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ ETF	5.4	(490.292.313)	(372.118.756)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(121.689.580)	(101.142.903)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	8(ii)	(199.346.607)	(198.000.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(82.500.000)	(66.000.000)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF	5.5	(232.102.460)	(183.896.174)
20.7	3.7. Chi phí hợp, đại hội quỹ ETF		(78.000.894)	(121.375.404)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(180.690.128)	(174.323.364)
20.11	3.11. Chi phí hoạt động khác	5.6	(180.460.000)	(155.740.000)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>212.056.534.674</b>	<b>68.478.721.427</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>212.056.534.674</u>	<u>68.478.721.427</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.6	46.352.789.861	4.043.905.189
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.6	165.703.744.813	64.434.816.238
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>212.056.534.674</u>	<u>68.478.721.427</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	1.010.062.419	1.378.804.506
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.010.062.419	1.378.804.506
120	2. Các khoản đầu tư thuần		641.819.837.275	524.655.370.950
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	641.819.837.275	524.655.370.950
130	3. Các khoản phải thu		157.269.000	194.161.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		157.269.000	194.161.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		157.269.000	194.161.000
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>642.987.168.694</b>	<b>526.228.336.456</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
316	6. Chi phí phải trả	6.3	185.400.000	173.600.000
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	6.4	553.205.697	467.636.458
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>738.605.697</b>	<b>641.236.458</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	642.248.562.997	525.587.099.998
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		246.000.000.000	293.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		332.000.000.000	311.000.000.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(86.000.000.000)	(18.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		104.057.422.265	152.452.493.940
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.6	292.191.140.732	80.134.606.058
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	26.107,66	17.938,12
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

**CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	6.5	24.600.000	29.300.000
-----	---	-----	------------	------------



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ ETF đầu năm	525.587.099.998	369.741.299.186
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	212.056.534.674	68.478.721.427
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	212.056.534.674	68.478.721.427
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF <i>Trong đó:</i>	(95.395.071.675)	87.367.079.385
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	44.310.354.286	87.367.079.385
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(139.705.425.961)	-
IV	NAV của Quỹ ETF cuối năm	642.248.562.997	525.587.099.998



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	ACB	962.817	24.000	23.107.608.000	3,59
2	BID	69.140	38.900	2.689.546.000	0,42
3	BMP	10.100	175.000	1.767.500.000	0,27
4	CII	135.830	20.900	2.838.847.000	0,44
5	CTD	16.170	76.000	1.228.920.000	0,19
6	CTG	261.646	35.750	9.353.844.500	1,45
7	DBC	70.723	27.050	1.913.057.150	0,30
8	DGC	52.423	68.500	3.590.975.500	0,56
9	DGW	36.200	39.000	1.411.800.000	0,22
10	DIG	202.378	16.750	3.389.831.500	0,53
11	DPM	72.642	22.250	1.616.284.500	0,25
12	DXG	204.995	17.100	3.505.414.500	0,55
13	EIB	339.184	21.300	7.224.619.200	1,12
14	EVF	187.072	11.050	2.067.145.600	0,32
15	FPT	318.364	95.800	30.499.271.200	4,74
16	FRT	22.275	149.500	3.330.112.500	0,52
17	GAS	30.870	72.400	2.234.988.000	0,35
18	GEE	13.900	245.500	3.412.450.000	0,53
19	GEX	144.653	43.600	6.306.870.800	0,98
20	GMD	82.966	61.000	5.060.926.000	0,79
21	HAG	183.400	17.550	3.218.670.000	0,50
22	HCM	131.048	22.400	2.935.475.200	0,46
23	HDB	757.047	29.700	22.484.295.900	3,50
24	HDG	60.410	27.300	1.649.193.000	0,26
25	HHV	107.815	13.150	1.417.767.250	0,22
26	HPG	931.214	26.400	24.584.049.600	3,82
27	HSG	113.952	15.750	1.794.744.000	0,28
28	KBC	121.866	35.350	4.307.963.100	0,67
29	KDH	168.042	31.500	5.293.323.000	0,82
30	LPB	624.164	41.800	26.090.055.200	4,06
31	MBB	890.288	25.300	22.524.286.400	3,50
32	MSB	499.755	12.400	6.196.962.000	0,96
33	MSN	193.020	77.000	14.862.540.000	2,31
34	MWG	245.400	88.400	21.693.360.000	3,37
35	NAB	317.700	14.300	4.543.110.000	0,71
36	NKG	97.152	14.850	1.442.707.200	0,22
37	NLG	92.853	30.450	2.827.373.850	0,44
38	OCB	199.130	11.950	2.379.603.500	0,37
39	PC1	73.097	22.550	1.648.337.350	0,26
40	PDR	142.638	18.800	2.681.594.400	0,42

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

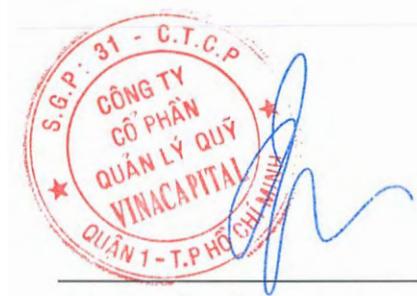
**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**  
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	<b>Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)</b>				
41	PNJ	69.433	97.000	6.735.001.000	1,05
42	POW	177.201	12.700	2.250.452.700	0,35
43	PVD	75.412	28.350	2.137.930.200	0,33
44	REE	45.715	61.000	2.788.615.000	0,43
45	SAB	37.100	49.000	1.817.900.000	0,28
46	SBT	109.836	25.100	2.756.883.600	0,43
47	SHB	719.814	16.350	11.768.958.900	1,83
48	SIP	26.730	52.600	1.405.998.000	0,22
49	SSB	358.519	17.450	6.256.156.550	0,97
50	SSI	325.776	30.250	9.854.724.000	1,53
51	STB	396.000	58.000	22.968.000.000	3,57
52	TCB	859.500	34.900	29.996.550.000	4,67
53	TCH	124.631	18.300	2.280.747.300	0,35
54	TPB	350.846	17.100	5.999.466.600	0,93
55	VCB	205.323	57.500	11.806.072.500	1,84
56	VCG	89.174	22.600	2.015.332.400	0,31
57	VCI	102.961	35.300	3.634.523.300	0,57
58	VHC	30.020	56.100	1.684.122.000	0,26
59	VHM	271.550	124.000	33.672.200.000	5,24
60	VIB	461.887	17.750	8.198.494.250	1,28
61	VIC	591.024	169.600	100.237.670.400	15,59
62	VIX	344.639	22.500	7.754.377.500	1,21
63	VJC	59.500	209.000	12.435.500.000	1,93
64	VND	264.850	19.450	5.151.332.500	0,80
65	VNM	187.622	61.200	11.482.466.400	1,79
66	VPB	1.048.355	28.650	30.035.370.750	4,67
67	VPI	40.676	57.900	2.355.140.400	0,37
68	VRE	208.300	33.650	7.009.295.000	1,09
69	VSC	91.900	19.950	1.833.405.000	0,29
70	VTP	13.200	98.800	1.304.160.000	0,20
				<b>640.752.269.150</b>	<b>99,65</b>
II	<b>Các loại chứng khoán khác</b>				
1	Quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	323.176	3.050	985.686.800	0,15
2	Quyền mua cổ phiếu của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	147.900	324	47.919.600	0,01
3	Quyền mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	107.815	315	33.961.725	0,01
				<b>1.067.568.125</b>	<b>0,17</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
III	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Dự thu cổ tức			157.269.000	0,02
IV	<b>Tiền</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			1.010.062.419	0,16
V	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>642.987.168.694</b>	<b>100,00</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

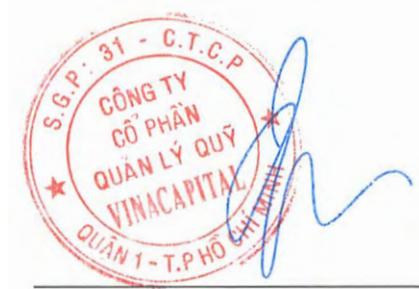
Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		212.056.534.674	68.478.721.427
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(165.691.944.813)	(64.360.016.238)
03	Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(165.703.744.813)	(64.434.816.238)
04	Chi phí trích trước		11.800.000	74.800.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		46.364.589.861	4.118.705.189
06	Tăng các khoản đầu tư		(46.767.997.512)	(4.466.273.462)
07	Giảm dự thu cổ tức		36.892.000	80.709.000
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ ETF		85.569.239	131.111.134
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(280.946.412)</b>	<b>(135.748.139)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		112.804.286	170.254.385
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(200.599.961)	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(87.795.675)</b>	<b>170.254.385</b>
40	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(368.742.087)</b>	<b>34.506.246</b>
50	<b>IV. Tiền đầu năm</b>	6.1	<b>1.378.804.506</b>	<b>1.344.298.260</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.378.804.506	1.344.298.260
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.378.804.506	1.344.298.260
55	<b>V. Tiền cuối năm</b>	6.1	<b>1.010.062.419</b>	<b>1.378.804.506</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.010.062.419	1.378.804.506
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.010.062.419	1.378.804.506
60	<b>VI. Chênh lệch tiền trong năm</b>		<b>(368.742.087)</b>	<b>34.506.246</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

A blue ink signature of Nguyễn Tuấn Ngọc.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

A blue ink signature of Võ Hoàng Kiều Oanh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100**

**1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng**

Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”).

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“BIDV”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động quỹ ETF**

***Quy mô vốn quỹ ETF***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.5.

***Mục tiêu đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Phương pháp xác định NAV của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị CCQ được tính bằng cách chia tổng NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn lấy đến hai (2) số thập phân.

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ***

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết	<p>Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (“giá sạch”) của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc</li> <li>- Chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó</li> </ul> <p>Thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống của thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)	<p>Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác), tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</p> <p>Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây với thứ tự ưu tiên được quy định chi tiết tại sổ tay định giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>- Giá mua; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
8.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b>		
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau, với chi tiết quy định tại sổ tay định giá: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để định giá, với chi tiết quy định tại sổ tay định giá: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
11.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên trước ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
<b>Các tài sản khác</b>		
13.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**Ghi chú:**

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam – VNBF) để tham khảo.
- Tổ chức báo giá đối với cổ phiếu là các công ty chứng khoán độc lập với Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát;
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Tần suất giao dịch CCQ ETF***

CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“ngày hoán đổi”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ và của pháp luật, đảm bảo tần suất giao dịch hoán đổi thực hiện tối thiểu không ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

***Hạn chế đầu tư của Quỹ***

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

***Tính thời vụ của Quỹ***

Hoạt động kinh doanh của Quỹ trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về hoán đổi CCQ, tiền gửi của Quỹ dùng cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320/2025/NĐ-CP") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

*Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

*Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)*

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

*Thu nhập lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên trong báo cáo thu nhập trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP**

**5.1 Cổ tức được chia**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã nhận	9.823.427.038	8.124.379.784
Dự thu cổ tức	157.269.000	194.161.000
	<b>9.980.696.038</b>	<b>8.318.540.784</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.2 Lãi bán các khoản đầu tư**

	Tổng giá trị bán/ hoán đổi lại VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi VND (2)	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND (3)=(1)-(2)	Lãi đã thực hiện lũy kể đến ngày 31/12/2025 VND	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	67.862.852.175	59.229.456.467	8.633.395.708	8.369.710.351	258.710.562
Lãi trong giao dịch hoán đổi lại CCQ	139.504.826.000	106.296.342.321	33.208.483.679	38.688.987.366	-
	<u>207.367.678.175</u>	<u>165.525.798.788</u>	<u>41.841.879.387</u>	<u>47.058.697.717</u>	<u>258.710.562</u>

**5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

	Giá trị ghi sổ VND (1)	Giá trị thị trường/ đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 VND (2)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kể tại ngày 31/12/2025 VND (3)=(2)-(1)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kể tại ngày 31/12/2024 VND (4)	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	406.152.856.027	641.819.837.275	235.666.981.248	69.963.236.435	165.703.744.813
	<u>406.152.856.027</u>	<u>641.819.837.275</u>	<u>235.666.981.248</u>	<u>69.963.236.435</u>	<u>165.703.744.813</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.4 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	334.511.506	277.905.473
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	99.757.593	45.625.115
Phí bảo quản tài sản	56.023.214	48.588.168
	<b>490.292.313</b>	<b>372.118.756</b>

**5.5 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính NAV tham chiếu trên một CCQ ("iNAV")	116.051.230	91.948.087
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	116.051.230	91.948.087
	<b>232.102.460</b>	<b>183.896.174</b>

Tỷ lệ giá các dịch vụ phải trả cho HOSE như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV (hàng năm)	Mức tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giá dịch vụ tính iNAV	0,02%	50 triệu Đồng/năm
Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02%	50 triệu Đồng/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.6 Chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí niêm yết CCQ trả cho HOSE	30.000.000	30.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	48.000.000	48.000.000
Chi phí khác	102.460.000	77.740.000
	<b>180.460.000</b>	<b>155.740.000</b>

**5.7 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	105.514.683	41.895.879
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	99.141.425	41.964.697
	<b>204.656.108</b>	<b>83.860.576</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng**

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại BIDV (Thuyết minh 8(ii))	1.010.062.419	1.378.804.506
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	1.010.062.419	1.378.804.506

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	406.152.856.027	247.695.413.662	(12.028.432.414)	641.819.837.275

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	454.692.134.515	103.880.916.769	(33.917.680.334)	524.655.370.950

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí kiểm toán	92.400.000	89.600.000
Phí hợp Đại hội Nhà Đầu tư	81.000.000	72.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	12.000.000	12.000.000
	<b>185.400.000</b>	<b>173.600.000</b>

**6.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF**

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))</b>		
Giá dịch vụ quản lý quỹ	<b>351.339.098</b>	<b>295.566.768</b>
<b>Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))</b>		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	31.463.205	26.468.664
Giá dịch vụ quản trị quỹ	17.304.911	16.500.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ	11.536.509	9.705.180
	<b>60.304.625</b>	<b>52.673.844</b>
<b>Phải trả cho đại lý chuyển nhượng</b>		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	<b>11.000.000</b>	<b>16.500.000</b>
<b>Phải trả cho HOSE</b>		
Phí dịch vụ phải trả cho HOSE	<b>130.561.974</b>	<b>102.895.846</b>
	<b>553.205.697</b>	<b>467.636.458</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành CCQ lần đầu ra công chúng) là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND” tương đương với 5.300.000 CCQ với mệnh giá là 10.000 VND/CCQ). Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng CCQ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi CCQ.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2025
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	31.100.000	2.100.000	33.200.000
NAV bình quân	VND	15.145,93	21.100,17	15.522,55
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	311.000.000.000	21.000.000.000	332.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	160.038.389.817	23.310.354.286	183.348.744.103
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ ETF	VND	471.038.389.817	44.310.354.286	515.348.744.103
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng	CCQ	(1.800.000)	(6.800.000)	(8.600.000)
NAV bình quân	VND	14.214,39	20.545,92	19.219,92
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(18.000.000.000)	(68.000.000.000)	(86.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của nhà đầu tư	VND	(7.585.895.877)	(71.705.425.961)	(79.291.321.838)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	VND	(25.585.895.877)	(139.705.425.961)	(165.291.321.838)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ ETF hiện hành</b>				
	CCQ	<b>29.300.000</b>	<b>(4.700.000)</b>	<b>24.600.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>				
	VND	<b>445.452.493.940</b>	<b>(95.395.071.675)</b>	<b>350.057.422.265</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	80.134.606.058	212.056.534.674	292.191.140.732
NAV hiện hành	VND	<b>525.587.099.998</b>	<b>116.661.462.999</b>	<b>642.248.562.997</b>
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	<b>17.938,12</b>		<b>26.107,66</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.6 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	10.171.369.623	46.352.789.861	56.524.159.484
Lợi nhuận chưa thực hiện	69.963.236.435	165.703.744.813	235.666.981.248
Lợi nhuận chưa phân phối	80.134.606.058	212.056.534.674	292.191.140.732

**7 THUYẾT MINH VÉ NAV**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2024	525.587.099.998	29.300.000	17.938,12	
1	01/01/2025	525.574.152.681	29.300.000	17.937,68	(0,44)
2	02/01/2025	525.083.983.090	29.300.000	17.920,95	(16,73)
3	05/01/2025	516.429.726.409	29.300.000	17.625,58	(295,37)
4	06/01/2025	512.168.212.872	29.300.000	17.480,14	(145,44)
5	07/01/2025	511.923.517.053	29.300.000	17.471,79	(8,35)
6	08/01/2025	513.356.041.217	29.300.000	17.520,68	48,89
7	09/01/2025	510.986.609.964	29.300.000	17.439,81	(80,87)
8	12/01/2025	503.617.454.901	29.300.000	17.188,30	(251,51)
9	13/01/2025	506.350.373.994	29.300.000	17.281,58	93,28
10	14/01/2025	502.804.046.820	29.300.000	17.160,54	(121,04)
11	15/01/2025	506.406.032.894	29.300.000	17.283,48	122,94
12	16/01/2025	509.081.312.270	29.300.000	17.374,78	91,30
13	19/01/2025	512.922.067.340	29.300.000	17.505,87	131,09
14	20/01/2025	513.808.967.023	29.300.000	17.536,14	30,27
15	21/01/2025	513.072.479.241	29.300.000	17.511,00	(25,14)
16	22/01/2025	512.177.994.661	29.300.000	17.480,47	(30,53)
17	23/01/2025	521.573.750.155	29.300.000	17.801,15	320,68
18	31/01/2025	524.300.157.783	29.300.000	17.894,20	93,05
19	02/02/2025	524.274.139.321	29.300.000	17.893,31	(0,89)
20	03/02/2025	516.580.560.628	29.300.000	17.630,73	(262,58)
21	04/02/2025	521.688.437.699	29.300.000	17.805,06	174,33
22	05/02/2025	523.523.734.016	29.300.000	17.867,70	62,64
23	06/02/2025	524.832.754.525	29.300.000	17.912,38	44,68
24	09/02/2025	525.704.205.429	29.300.000	17.942,12	29,74
25	10/02/2025	520.627.485.815	29.300.000	17.768,85	(173,27)
26	11/02/2025	523.728.617.621	29.300.000	17.874,69	105,84
27	12/02/2025	523.017.316.978	29.300.000	17.850,42	(24,27)
28	13/02/2025	523.751.586.919	29.300.000	17.875,48	25,06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**  
 (tiếp theo)

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
29	16/02/2025	525.276.557.270	29.300.000	17.927,52	52,04
30	17/02/2025	523.884.279.559	29.300.000	17.880,00	(47,52)
31	18/02/2025	525.308.067.651	29.300.000	17.928,60	48,60
32	19/02/2025	529.627.111.747	29.300.000	18.076,01	147,41
33	20/02/2025	531.060.416.167	29.300.000	18.124,92	48,91
34	23/02/2025	531.673.169.768	29.300.000	18.145,84	20,92
35	24/02/2025	535.509.910.541	29.300.000	18.276,78	130,94
36	25/02/2025	516.080.937.798	28.300.000	18.236,07	(40,71)
37	26/02/2025	516.456.462.321	28.300.000	18.249,34	13,27
38	27/02/2025	518.209.274.601	28.300.000	18.311,28	61,94
39	28/02/2025	516.322.722.626	28.300.000	18.244,61	(66,67)
40	02/03/2025	516.297.230.082	28.300.000	18.243,71	(0,90)
41	03/03/2025	518.253.751.233	28.300.000	18.312,85	69,14
42	04/03/2025	520.022.159.440	28.300.000	18.375,34	62,49
43	05/03/2025	517.150.636.775	28.300.000	18.273,87	(101,47)
44	06/03/2025	523.704.410.588	28.300.000	18.505,45	231,58
45	09/03/2025	526.393.812.422	28.300.000	18.600,48	95,03
46	10/03/2025	526.173.272.904	28.300.000	18.592,69	(7,79)
47	11/03/2025	527.200.167.644	28.300.000	18.628,98	36,29
48	12/03/2025	526.198.100.367	28.300.000	18.593,57	(35,41)
49	13/03/2025	523.209.814.673	28.300.000	18.487,97	(105,60)
50	16/03/2025	522.177.508.741	28.300.000	18.451,50	(36,47)
51	17/03/2025	526.102.027.418	28.300.000	18.590,17	138,67
52	18/03/2025	523.872.834.869	28.300.000	18.511,40	(78,77)
53	19/03/2025	519.932.780.117	28.300.000	18.372,18	(139,22)
54	20/03/2025	520.013.412.763	28.300.000	18.375,03	2,85
55	23/03/2025	519.467.602.393	28.300.000	18.355,74	(19,29)
56	24/03/2025	523.126.675.636	28.300.000	18.485,04	129,30
57	25/03/2025	522.500.782.472	28.300.000	18.462,92	(22,12)
58	26/03/2025	519.278.652.011	28.300.000	18.349,06	(113,86)
59	27/03/2025	518.983.631.203	28.300.000	18.338,64	(10,42)
60	30/03/2025	516.242.771.542	28.300.000	18.241,79	(96,85)
61	31/03/2025	512.811.874.924	28.300.000	18.120,56	(121,23)
62	01/04/2025	516.854.389.961	28.300.000	18.263,40	142,84
63	02/04/2025	517.093.027.069	28.300.000	18.271,83	8,43
64	03/04/2025	482.076.530.694	28.300.000	17.034,50	(1.237,33)
65	07/04/2025	476.923.412.867	28.300.000	16.852,41	(182,09)
66	08/04/2025	445.960.647.004	28.300.000	15.758,32	(1.094,09)
67	09/04/2025	432.144.280.893	28.300.000	15.270,11	(488,21)
68	10/04/2025	458.511.151.146	28.100.000	16.317,12	1.047,01
69	13/04/2025	480.374.272.634	28.100.000	17.095,16	778,04
70	14/04/2025	487.616.107.136	28.100.000	17.352,88	257,72

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
71	15/04/2025	481.064.275.955	28.100.000	17.119,72	(233,16)
72	16/04/2025	474.054.350.983	28.100.000	16.870,26	(249,46)
73	17/04/2025	477.653.597.502	28.100.000	16.998,34	128,08
74	20/04/2025	480.713.466.059	28.100.000	17.107,24	108,90
75	21/04/2025	476.309.472.005	28.100.000	16.950,51	(156,73)
76	22/04/2025	473.276.591.219	28.100.000	16.842,58	(107,93)
77	23/04/2025	496.207.056.900	29.100.000	17.051,78	209,20
78	24/04/2025	499.867.021.928	29.100.000	17.177,56	125,78
79	25/04/2025	501.384.538.957	29.100.000	17.229,70	52,14
80	27/04/2025	501.359.638.777	29.100.000	17.228,85	(0,85)
81	28/04/2025	500.881.672.937	29.100.000	17.212,42	(16,43)
82	30/04/2025	500.409.419.918	29.100.000	17.196,19	(16,23)
83	04/05/2025	500.359.816.197	29.100.000	17.194,49	(1,70)
84	05/05/2025	504.984.610.275	29.100.000	17.353,42	158,93
85	06/05/2025	504.566.951.046	29.100.000	17.339,07	(14,35)
86	07/05/2025	506.416.885.854	29.100.000	17.402,64	63,57
87	08/05/2025	514.465.698.122	29.100.000	17.679,23	276,59
88	11/05/2025	515.252.990.484	29.100.000	17.706,28	27,05
89	12/05/2025	522.643.923.610	29.100.000	17.960,27	253,99
90	13/05/2025	527.447.786.610	29.100.000	18.125,35	165,08
91	14/05/2025	535.051.758.007	29.100.000	18.386,65	261,30
92	15/05/2025	538.081.098.800	29.100.000	18.490,75	104,10
93	18/05/2025	531.265.522.514	29.100.000	18.256,54	(234,21)
94	19/05/2025	527.313.821.967	29.000.000	18.183,23	(73,31)
95	20/05/2025	533.910.863.982	28.900.000	18.474,42	291,19
96	21/05/2025	537.284.120.009	28.900.000	18.591,14	116,72
97	22/05/2025	531.619.098.536	28.800.000	18.458,99	(132,15)
98	25/05/2025	532.449.737.481	28.800.000	18.487,83	28,84
99	26/05/2025	538.446.959.604	28.800.000	18.696,07	208,24
100	27/05/2025	539.717.159.936	28.700.000	18.805,47	109,40
101	28/05/2025	539.180.371.026	28.700.000	18.786,77	(18,70)
102	29/05/2025	539.617.544.680	28.700.000	18.802,00	15,23
103	31/05/2025	533.607.269.183	28.600.000	18.657,59	(144,41)
104	01/06/2025	533.594.119.882	28.600.000	18.657,13	(0,46)
105	02/06/2025	535.623.130.153	28.600.000	18.728,08	70,95
106	03/06/2025	540.748.441.261	28.600.000	18.907,28	179,20
107	04/06/2025	538.413.593.584	28.500.000	18.891,70	(15,58)
108	05/06/2025	536.646.642.183	28.500.000	18.829,70	(62,00)
109	08/06/2025	531.262.165.963	28.500.000	18.640,77	(188,93)
110	09/06/2025	523.117.396.874	28.400.000	18.419,62	(221,15)
111	10/06/2025	526.010.893.522	28.400.000	18.521,51	101,89
112	11/06/2025	526.100.067.134	28.400.000	18.524,65	3,14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
113	12/06/2025	531.204.626.765	28.400.000	18.704,38	179,73
114	15/06/2025	526.873.641.332	28.400.000	18.551,88	(152,50)
115	16/06/2025	535.831.225.770	28.400.000	18.867,29	315,41
116	17/06/2025	536.959.288.402	28.300.000	18.973,82	106,53
117	18/06/2025	532.734.806.794	28.100.000	18.958,53	(15,29)
118	19/06/2025	534.680.296.109	28.100.000	19.027,76	69,23
119	22/06/2025	534.653.651.344	28.100.000	19.026,82	(0,94)
120	23/06/2025	533.952.353.098	28.000.000	19.069,72	42,90
121	24/06/2025	536.429.932.712	27.900.000	19.226,87	157,15
122	25/06/2025	536.704.526.691	27.900.000	19.236,72	9,85
123	26/06/2025	534.660.854.642	27.800.000	19.232,40	(4,32)
124	29/06/2025	537.002.308.181	27.800.000	19.316,62	84,22
125	30/06/2025	539.534.710.095	27.800.000	19.407,72	91,10
126	01/07/2025	537.256.831.829	27.700.000	19.395,55	(12,17)
127	02/07/2025	541.455.620.180	27.700.000	19.547,13	151,58
128	03/07/2025	541.987.216.800	27.700.000	19.566,32	19,19
129	06/07/2025	543.514.037.735	27.600.000	19.692,53	126,21
130	07/07/2025	549.006.520.711	27.500.000	19.963,87	271,34
131	08/07/2025	554.454.620.986	27.500.000	20.161,98	198,11
132	09/07/2025	552.981.543.469	27.200.000	20.330,20	168,22
133	10/07/2025	557.777.798.569	27.200.000	20.506,53	176,33
134	13/07/2025	557.103.272.163	26.900.000	20.710,15	203,62
135	14/07/2025	561.978.950.854	26.900.000	20.891,41	181,26
136	15/07/2025	557.060.414.388	26.800.000	20.785,83	(105,58)
137	16/07/2025	560.860.576.870	26.700.000	21.006,01	220,18
138	17/07/2025	552.887.052.220	26.100.000	21.183,41	177,40
139	20/07/2025	554.918.812.697	26.000.000	21.343,03	159,62
140	21/07/2025	541.678.932.510	25.500.000	21.242,31	(100,72)
141	22/07/2025	548.246.492.716	25.400.000	21.584,50	342,19
142	23/07/2025	549.947.456.574	25.400.000	21.651,47	66,97
143	24/07/2025	552.037.570.447	25.300.000	21.819,66	168,19
144	27/07/2025	557.721.918.194	25.300.000	22.044,34	224,68
145	28/07/2025	567.882.637.730	25.200.000	22.535,02	490,68
146	29/07/2025	536.362.378.229	25.000.000	21.454,49	(1.080,53)
147	30/07/2025	543.111.645.021	25.000.000	21.724,46	269,97
148	31/07/2025	542.056.527.319	25.000.000	21.682,26	(42,20)
149	03/08/2025	540.402.374.127	25.000.000	21.616,09	(66,17)
150	04/08/2025	552.225.634.958	25.000.000	22.089,02	472,93
151	05/08/2025	562.293.227.218	25.000.000	22.491,72	402,70
152	06/08/2025	573.505.686.807	25.000.000	22.940,22	448,50
153	07/08/2025	577.563.745.946	25.000.000	23.102,54	162,32
154	10/08/2025	578.110.645.250	25.000.000	23.124,42	21,88

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
155	11/08/2025	573.584.176.992	24.600.000	23.316,42	192,00
156	12/08/2025	573.251.998.903	24.400.000	23.493,93	177,51
157	13/08/2025	575.539.144.298	24.400.000	23.587,66	93,73
158	14/08/2025	589.608.896.174	24.400.000	24.164,29	576,63
159	17/08/2025	586.900.359.088	24.400.000	24.053,29	(111,00)
160	18/08/2025	590.022.041.879	24.400.000	24.181,23	127,94
161	19/08/2025	598.882.816.618	24.400.000	24.544,37	363,14
162	20/08/2025	596.151.085.967	24.100.000	24.736,55	192,18
163	21/08/2025	606.479.272.457	24.000.000	25.269,96	533,41
164	24/08/2025	587.464.585.536	24.000.000	24.477,69	(792,27)
165	25/08/2025	573.178.513.062	24.000.000	23.882,43	(595,26)
166	26/08/2025	597.931.260.989	24.100.000	24.810,42	927,99
167	27/08/2025	593.005.027.490	23.900.000	24.811,92	1,50
168	28/08/2025	598.065.205.118	23.900.000	25.023,64	211,72
169	31/08/2025	599.981.740.697	23.900.000	25.103,83	80,19
170	02/09/2025	599.952.400.030	23.900.000	25.102,61	(1,22)
171	03/09/2025	600.217.084.973	23.900.000	25.113,68	11,07
172	04/09/2025	606.578.940.470	23.900.000	25.379,87	266,19
173	07/09/2025	593.196.323.442	23.900.000	24.819,92	(559,95)
174	08/09/2025	571.063.032.400	23.700.000	24.095,48	(724,44)
175	09/09/2025	577.619.868.693	23.700.000	24.372,14	276,66
176	10/09/2025	578.683.274.241	23.700.000	24.417,01	44,87
177	11/09/2025	584.533.076.593	23.700.000	24.663,84	246,83
178	14/09/2025	587.549.370.469	23.700.000	24.791,11	127,27
179	15/09/2025	592.777.519.948	23.700.000	25.011,70	220,59
180	16/09/2025	591.653.255.007	23.700.000	24.964,27	(47,43)
181	17/09/2025	587.700.415.623	23.700.000	24.797,48	(166,79)
182	18/09/2025	585.966.823.144	23.700.000	24.724,33	(73,15)
183	21/09/2025	581.614.213.262	23.600.000	24.644,67	(79,66)
184	22/09/2025	571.014.264.430	23.600.000	24.195,51	(449,16)
185	23/09/2025	570.996.962.626	23.600.000	24.194,78	(0,73)
186	24/09/2025	582.061.825.811	23.600.000	24.663,63	468,85
187	25/09/2025	584.465.439.916	23.600.000	24.765,48	101,85
188	28/09/2025	581.638.102.810	23.600.000	24.645,68	(119,80)
189	29/09/2025	584.186.114.069	23.600.000	24.753,64	107,96
190	30/09/2025	584.395.932.339	23.600.000	24.762,53	8,89
191	01/10/2025	587.266.674.851	23.600.000	24.884,18	121,65
192	02/10/2025	582.126.935.803	23.600.000	24.666,39	(217,79)
193	05/10/2025	579.754.298.971	23.600.000	24.565,86	(100,53)
194	06/10/2025	599.683.183.061	23.600.000	25.410,30	844,44
195	07/10/2025	595.159.523.664	23.600.000	25.218,62	(191,68)
196	08/10/2025	598.875.175.407	23.600.000	25.376,06	157,44

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ	Tăng/(giảm)
				tại ngày tính NAV VND	NAV/1 CCQ VND
197	09/10/2025	604.664.049.294	23.600.000	25.621,35	245,29
198	12/10/2025	615.045.873.994	23.600.000	26.061,26	439,91
199	13/10/2025	622.782.068.583	23.600.000	26.389,07	327,81
200	14/10/2025	622.961.838.713	23.600.000	26.396,68	7,61
201	15/10/2025	623.729.641.441	23.600.000	26.429,22	32,54
202	16/10/2025	628.055.956.460	23.600.000	26.612,54	183,32
203	19/10/2025	614.414.139.871	23.600.000	26.034,49	(578,05)
204	20/10/2025	579.399.287.868	23.600.000	24.550,81	(1.483,68)
205	21/10/2025	594.594.543.443	23.800.000	24.982,96	432,15
206	22/10/2025	599.148.659.741	23.800.000	25.174,31	191,35
207	23/10/2025	609.151.854.265	24.100.000	25.276,01	101,70
208	26/10/2025	606.984.362.669	24.100.000	25.186,07	(89,94)
209	27/10/2025	594.572.810.545	24.100.000	24.671,07	(515,00)
210	28/10/2025	608.656.714.224	24.100.000	25.255,46	584,39
211	29/10/2025	612.872.749.032	24.200.000	25.325,32	69,86
212	30/10/2025	604.988.644.758	24.200.000	24.999,53	(325,79)
213	31/10/2025	592.548.200.840	24.200.000	24.485,46	(514,07)
214	02/11/2025	592.518.817.746	24.200.000	24.484,24	(1,22)
215	03/11/2025	581.869.139.202	24.200.000	24.044,17	(440,07)
216	04/11/2025	597.152.480.298	24.200.000	24.675,72	631,55
217	05/11/2025	593.911.094.572	24.200.000	24.541,78	(133,94)
218	06/11/2025	588.281.923.882	24.200.000	24.309,17	(232,61)
219	09/11/2025	571.660.898.528	24.200.000	23.622,35	(686,82)
220	10/11/2025	564.769.673.003	24.200.000	23.337,58	(284,77)
221	11/11/2025	573.059.825.389	24.300.000	23.582,70	245,12
222	12/11/2025	588.716.414.924	24.300.000	24.227,01	644,31
223	13/11/2025	586.615.132.561	24.300.000	24.140,54	(86,47)
224	16/11/2025	588.915.341.123	24.300.000	24.235,19	94,65
225	17/11/2025	597.019.235.510	24.300.000	24.568,69	333,50
226	18/11/2025	599.192.117.372	24.300.000	24.658,11	89,42
227	19/11/2025	594.425.489.789	24.300.000	24.461,95	(196,16)
228	20/11/2025	599.441.854.287	24.400.000	24.567,28	105,33
229	23/11/2025	598.912.695.524	24.400.000	24.545,60	(21,68)
230	24/11/2025	602.565.525.869	24.400.000	24.695,30	149,70
231	25/11/2025	599.340.347.776	24.400.000	24.563,12	(132,18)
232	26/11/2025	607.061.467.419	24.400.000	24.879,56	316,44
233	27/11/2025	607.373.179.164	24.400.000	24.892,34	12,78
234	30/11/2025	608.199.789.607	24.400.000	24.926,22	33,88
235	01/12/2025	610.050.518.725	24.400.000	25.002,07	75,85
236	02/12/2025	614.246.352.244	24.400.000	25.174,03	171,96
237	03/12/2025	621.456.596.298	24.400.000	25.469,53	295,50
238	04/12/2025	624.790.198.587	24.400.000	25.606,15	136,62

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm ) NAV/1 CCQ VND
239	07/12/2025	623.836.265.952	24.400.000	25.567,06	(39,09)
240	08/12/2025	625.051.531.036	24.400.000	25.616,86	49,80
241	09/12/2025	621.645.438.721	24.400.000	25.477,27	(139,59)
242	10/12/2025	613.162.690.852	24.400.000	25.129,61	(347,66)
243	11/12/2025	607.200.133.170	24.400.000	24.885,25	(244,36)
244	14/12/2025	589.413.391.093	24.500.000	24.057,68	(827,57)
245	15/12/2025	588.530.723.797	24.500.000	24.021,66	(36,02)
246	16/12/2025	602.892.517.512	24.500.000	24.607,85	586,19
247	17/12/2025	602.299.759.174	24.600.000	24.483,73	(124,12)
248	18/12/2025	604.165.255.402	24.600.000	24.559,56	75,83
249	21/12/2025	613.465.114.183	24.600.000	24.937,60	378,04
250	22/12/2025	631.721.133.431	24.600.000	25.679,72	742,12
251	23/12/2025	639.034.087.270	24.600.000	25.976,99	297,27
252	24/12/2025	644.482.261.656	24.600.000	26.198,46	221,47
253	25/12/2025	627.810.678.343	24.600.000	25.520,75	(677,71)
254	28/12/2025	623.622.967.859	24.600.000	25.350,52	(170,23)
255	29/12/2025	631.166.158.756	24.600.000	25.657,16	306,64
256	30/12/2025	636.378.581.260	24.600.000	25.869,04	211,88
257	31/12/2025	642.248.562.997	24.600.000	26.107,66	238,62

**NAV bình quân trong năm 553.109.627.235**

**Biến động NAV/1 CCQ trong năm - mức cao nhất (1.483,68)**  
**Biến động NAV/1 CCQ trong năm - mức thấp nhất (0,44)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2023	369.741.299.186	24.200.000	15.278,57	
1	01/01/2024	369.731.954.659	24.200.000	15.278,18	(0,39)
2	02/01/2024	369.367.715.467	24.200.000	15.263,13	(15,05)
3	03/01/2024	373.436.547.780	24.200.000	15.431,26	168,13
4	04/01/2024	376.209.777.060	24.200.000	15.545,86	114,60
5	07/01/2024	377.451.704.800	24.200.000	15.597,18	51,32
6	08/01/2024	378.403.329.306	24.200.000	15.636,50	39,32
7	09/01/2024	377.441.750.613	24.200.000	15.596,77	(39,73)
8	10/01/2024	377.217.772.949	24.200.000	15.587,51	(9,26)
9	11/01/2024	378.179.724.331	24.200.000	15.627,26	39,75
10	14/01/2024	376.928.734.733	24.200.000	15.575,57	(51,69)
11	15/01/2024	375.469.023.945	24.200.000	15.515,25	(60,32)
12	16/01/2024	379.156.668.070	24.200.000	15.667,63	152,38
13	17/01/2024	378.652.859.620	24.200.000	15.646,81	(20,82)
14	18/01/2024	381.024.864.580	24.200.000	15.744,83	98,02
15	21/01/2024	383.834.992.333	24.200.000	15.860,95	116,12
16	22/01/2024	385.037.175.740	24.200.000	15.910,63	49,68
17	23/01/2024	383.621.734.711	24.200.000	15.852,14	(58,49)
18	24/01/2024	382.295.536.958	24.200.000	15.797,34	(54,80)
19	25/01/2024	382.031.601.550	24.200.000	15.786,43	(10,91)
20	28/01/2024	383.579.709.920	24.200.000	15.850,40	63,97
21	29/01/2024	382.744.973.527	24.200.000	15.815,91	(34,49)
22	30/01/2024	384.350.542.922	24.200.000	15.882,25	66,34
23	31/01/2024	379.509.653.910	24.200.000	15.682,22	(200,03)
24	01/02/2024	381.740.008.852	24.200.000	15.774,38	92,16
25	04/02/2024	382.142.896.724	24.200.000	15.791,03	16,65
26	05/02/2024	387.968.466.444	24.200.000	16.031,75	240,72
27	06/02/2024	388.872.904.279	24.200.000	16.069,13	37,38
28	08/02/2024	392.651.649.577	24.200.000	16.225,27	156,14
29	14/02/2024	392.590.930.229	24.200.000	16.222,77	(2,50)
30	15/02/2024	394.648.388.066	24.200.000	16.307,78	85,01
31	18/02/2024	396.221.104.757	24.200.000	16.372,77	64,99
32	19/02/2024	400.081.722.958	24.200.000	16.532,30	159,53
33	20/02/2024	400.607.538.493	24.200.000	16.554,03	21,73
34	21/02/2024	400.905.870.511	24.200.000	16.566,36	12,33
35	22/02/2024	399.998.117.635	24.200.000	16.528,85	(37,51)
36	25/02/2024	393.595.800.405	24.200.000	16.264,29	(264,56)
37	26/02/2024	397.784.732.800	24.200.000	16.437,39	173,10
38	27/02/2024	402.505.323.679	24.200.000	16.632,45	195,06
39	28/02/2024	406.951.802.427	24.200.000	16.816,19	183,74
40	29/02/2024	407.624.319.513	24.200.000	16.843,98	27,79
41	03/03/2024	409.692.374.764	24.200.000	16.929,44	85,46
42	04/03/2024	410.719.657.926	24.200.000	16.971,89	42,45

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
43	05/03/2024	414.364.641.959	24.200.000	17.122,51	150,62
44	06/03/2024	410.863.021.319	24.200.000	16.977,81	(144,70)
45	07/03/2024	413.385.909.934	24.200.000	17.082,06	104,25
46	10/03/2024	405.381.865.832	24.200.000	16.751,32	(330,74)
47	11/03/2024	400.943.112.437	24.200.000	16.567,90	(183,42)
48	12/03/2024	403.015.820.258	24.200.000	16.653,55	85,65
49	13/03/2024	413.200.595.480	24.200.000	17.074,40	420,85
50	14/03/2024	410.331.203.325	24.200.000	16.955,83	(118,57)
51	17/03/2024	409.573.389.650	24.200.000	16.924,52	(31,31)
52	18/03/2024	402.688.330.007	24.200.000	16.640,01	(284,51)
53	19/03/2024	402.160.249.792	24.200.000	16.618,19	(21,82)
54	20/03/2024	409.981.573.275	24.200.000	16.941,39	323,20
55	21/03/2024	416.492.435.463	24.200.000	17.210,43	269,04
56	24/03/2024	417.788.421.350	24.200.000	17.263,98	53,55
57	25/03/2024	412.941.111.019	24.200.000	17.063,68	(200,30)
58	26/03/2024	418.411.480.180	24.200.000	17.289,73	226,05
59	27/03/2024	419.240.117.160	24.200.000	17.323,97	34,24
60	28/03/2024	423.041.799.022	24.200.000	17.481,07	157,10
61	31/03/2024	421.219.858.271	24.200.000	17.405,78	(75,29)
62	01/04/2024	419.908.324.383	24.200.000	17.351,58	(54,20)
63	02/04/2024	421.073.275.986	24.200.000	17.399,72	48,14
64	03/04/2024	415.201.249.609	24.200.000	17.157,08	(242,64)
65	04/04/2024	412.858.432.029	24.200.000	17.060,27	(96,81)
66	07/04/2024	408.480.576.579	24.200.000	16.879,36	(180,91)
67	08/04/2024	406.826.771.424	24.200.000	16.811,02	(68,34)
68	09/04/2024	411.913.536.290	24.200.000	17.021,22	210,20
69	10/04/2024	410.652.293.052	24.200.000	16.969,10	(52,12)
70	11/04/2024	410.633.000.681	24.200.000	16.968,31	(0,79)
71	14/04/2024	417.637.359.699	24.200.000	17.257,74	289,43
72	15/04/2024	397.105.675.726	24.200.000	16.409,33	(848,41)
73	16/04/2024	397.529.255.252	24.200.000	16.426,83	17,50
74	18/04/2024	406.607.809.618	25.200.000	16.135,23	(291,60)
75	21/04/2024	399.821.879.730	25.200.000	15.865,95	(269,28)
76	22/04/2024	405.733.491.146	25.200.000	16.100,54	234,59
77	23/04/2024	402.564.981.955	25.200.000	15.974,80	(125,74)
78	24/04/2024	414.490.392.810	25.200.000	16.448,03	473,23
79	25/04/2024	414.373.524.027	25.200.000	16.443,39	(4,64)
80	30/04/2024	416.281.066.267	25.200.000	16.519,09	75,70
81	01/05/2024	416.270.538.759	25.200.000	16.518,67	(0,42)
82	02/05/2024	418.177.178.202	25.200.000	16.594,33	75,66
83	03/05/2024	420.347.713.613	25.200.000	16.680,46	86,13
84	05/05/2024	420.326.482.637	25.200.000	16.679,62	(0,84)
85	06/05/2024	427.330.268.647	25.200.000	16.957,55	277,93
86	07/05/2024	430.282.300.054	25.200.000	17.074,69	117,14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
87	08/05/2024	430.786.953.102	25.200.000	17.094,72	20,03
88	09/05/2024	429.337.651.593	25.200.000	17.037,21	(57,51)
89	12/05/2024	428.604.431.338	25.200.000	17.008,11	(29,10)
90	13/05/2024	427.114.375.357	25.200.000	16.948,98	(59,13)
91	14/05/2024	428.384.756.925	25.200.000	16.999,40	50,42
92	15/05/2024	432.929.185.229	25.200.000	17.179,73	180,33
93	16/05/2024	439.258.553.199	25.200.000	17.430,89	251,16
94	19/05/2024	441.645.012.586	25.200.000	17.525,60	94,71
95	20/05/2024	442.516.342.757	25.200.000	17.560,17	34,57
96	21/05/2024	442.740.738.364	25.200.000	17.569,08	8,91
97	22/05/2024	439.498.184.812	25.200.000	17.440,40	(128,68)
98	23/05/2024	444.292.060.214	25.200.000	17.630,64	190,24
99	26/05/2024	436.148.865.089	25.200.000	17.307,49	(323,15)
100	27/05/2024	437.333.146.990	25.200.000	17.354,49	47,00
101	28/05/2024	442.977.955.010	25.200.000	17.578,49	224,00
102	29/05/2024	439.336.309.926	25.200.000	17.433,98	(144,51)
103	30/05/2024	437.875.730.123	25.200.000	17.376,02	(57,96)
104	31/05/2024	438.066.566.152	25.200.000	17.383,59	7,57
105	02/06/2024	438.044.512.413	25.200.000	17.382,72	(0,87)
106	03/06/2024	445.132.362.688	25.200.000	17.663,98	281,26
107	04/06/2024	445.691.604.930	25.200.000	17.686,17	22,19
108	05/06/2024	444.744.940.405	25.200.000	17.648,61	(37,56)
109	06/06/2024	445.069.931.976	25.200.000	17.661,51	12,90
110	09/06/2024	446.882.969.479	25.200.000	17.733,45	71,94
111	10/06/2024	448.076.553.436	25.200.000	17.780,82	47,37
112	11/06/2024	446.595.064.902	25.200.000	17.722,03	(58,79)
113	12/06/2024	453.979.425.871	25.200.000	18.015,06	293,03
114	13/06/2024	455.202.343.879	25.200.000	18.063,59	48,53
115	16/06/2024	448.319.505.597	25.200.000	17.790,45	(273,14)
116	17/06/2024	446.493.927.687	25.200.000	17.718,01	(72,44)
117	18/06/2024	447.028.077.055	25.200.000	17.739,20	21,19
118	19/06/2024	447.665.511.479	25.200.000	17.764,50	25,30
119	20/06/2024	449.437.000.717	25.200.000	17.834,80	70,30
120	23/06/2024	449.255.198.205	25.200.000	17.827,58	(7,22)
121	24/06/2024	438.813.947.675	25.200.000	17.413,25	(414,33)
122	25/06/2024	439.572.664.622	25.200.000	17.443,35	30,10
123	26/06/2024	440.414.988.498	25.200.000	17.476,78	33,43
124	27/06/2024	439.663.121.993	25.200.000	17.446,94	(29,84)
125	30/06/2024	435.460.951.725	25.200.000	17.280,19	(166,75)
126	01/07/2024	437.747.532.630	25.200.000	17.370,93	90,74
127	02/07/2024	442.518.594.691	25.200.000	17.560,26	189,33
128	03/07/2024	463.176.886.090	26.200.000	17.678,50	118,24
129	04/07/2024	465.136.478.153	26.200.000	17.753,30	74,80
130	07/07/2024	467.095.178.854	26.200.000	17.828,06	74,76

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ	
				tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
131	08/07/2024	467.168.514.896	26.200.000	17.830,85	2,79
132	09/07/2024	469.974.701.860	26.200.000	17.937,96	107,11
133	10/07/2024	466.364.992.090	26.200.000	17.800,19	(137,77)
134	11/07/2024	465.289.013.604	26.200.000	17.759,12	(41,07)
135	14/07/2024	464.156.065.365	26.200.000	17.715,88	(43,24)
136	15/07/2024	463.264.279.139	26.200.000	17.681,84	(34,04)
137	16/07/2024	464.199.170.285	26.200.000	17.717,52	35,68
138	17/07/2024	461.895.681.628	26.200.000	17.629,60	(87,92)
139	18/07/2024	463.590.853.439	26.200.000	17.694,30	64,70
140	21/07/2024	461.372.290.531	26.200.000	17.609,62	(84,68)
141	22/07/2024	476.093.999.355	27.200.000	17.503,45	(106,17)
142	23/07/2024	467.929.621.526	27.200.000	17.203,29	(300,16)
143	24/07/2024	470.070.619.116	27.200.000	17.282,00	78,71
144	25/07/2024	467.189.514.762	27.200.000	17.176,08	(105,92)
145	28/07/2024	470.207.376.612	27.200.000	17.287,03	110,95
146	29/07/2024	489.008.686.153	28.200.000	17.340,73	53,70
147	30/07/2024	488.256.193.960	28.200.000	17.314,04	(26,69)
148	31/07/2024	490.909.569.811	28.200.000	17.408,14	94,10
149	01/08/2024	479.846.741.398	28.200.000	17.015,84	(392,30)
150	04/08/2024	483.780.881.118	28.200.000	17.155,35	139,51
151	05/08/2024	463.815.129.886	28.200.000	16.447,34	(708,01)
152	06/08/2024	472.729.423.031	28.200.000	16.763,45	316,11
153	07/08/2024	473.534.085.672	28.200.000	16.791,98	28,53
154	08/08/2024	469.806.644.300	28.200.000	16.659,81	(132,17)
155	11/08/2024	477.903.259.541	28.200.000	16.946,92	287,11
156	12/08/2024	481.174.400.973	28.200.000	17.062,92	116,00
157	13/08/2024	480.034.458.721	28.200.000	17.022,49	(40,43)
158	14/08/2024	479.652.787.031	28.200.000	17.008,96	(13,53)
159	15/08/2024	494.627.295.859	29.200.000	16.939,29	(69,67)
160	18/08/2024	507.560.361.293	29.200.000	17.382,20	442,91
161	19/08/2024	513.245.873.198	29.300.000	17.516,92	134,72
162	20/08/2024	516.762.017.920	29.300.000	17.636,92	120,00
163	21/08/2024	521.217.707.496	29.300.000	17.789,00	152,08
164	22/08/2024	521.333.069.276	29.300.000	17.792,93	3,93
165	25/08/2024	522.144.696.088	29.300.000	17.820,63	27,70
166	26/08/2024	520.373.012.725	29.300.000	17.760,17	(60,46)
167	27/08/2024	520.738.434.648	29.300.000	17.772,64	12,47
168	28/08/2024	521.312.886.639	29.300.000	17.792,24	19,60
169	29/08/2024	521.384.776.249	29.300.000	17.794,70	2,46
170	31/08/2024	523.097.973.124	29.300.000	17.853,17	58,47
171	03/09/2024	523.059.327.429	29.300.000	17.851,85	(1,32)
172	04/09/2024	518.167.173.811	29.300.000	17.684,88	(166,97)
173	05/09/2024	514.469.202.567	29.300.000	17.558,67	(126,21)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ	
				tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
174	08/09/2024	516.431.249.684	29.300.000	17.625,63	66,96
175	09/09/2024	513.798.148.412	29.300.000	17.535,77	(89,86)
176	10/09/2024	508.921.019.980	29.300.000	17.369,31	(166,46)
177	11/09/2024	508.202.187.803	29.300.000	17.344,78	(24,53)
178	12/09/2024	509.125.505.495	29.300.000	17.376,29	31,51
179	15/09/2024	508.731.163.992	29.300.000	17.362,83	(13,46)
180	16/09/2024	503.421.184.675	29.300.000	17.181,61	(181,22)
181	17/09/2024	511.967.683.013	29.300.000	17.473,29	291,68
182	18/09/2024	514.554.328.276	29.300.000	17.561,58	88,29
183	19/09/2024	517.358.412.858	29.300.000	17.657,28	95,70
184	22/09/2024	519.819.811.031	29.300.000	17.741,29	84,01
185	23/09/2024	518.179.695.372	29.300.000	17.685,31	(55,98)
186	24/09/2024	522.711.691.463	29.300.000	17.839,98	154,67
187	25/09/2024	528.104.518.486	29.300.000	18.024,04	184,06
188	26/09/2024	530.678.342.869	29.300.000	18.111,88	87,84
189	29/09/2024	531.238.489.996	29.300.000	18.131,00	19,12
190	30/09/2024	531.563.090.973	29.300.000	18.142,08	11,08
191	01/10/2024	533.491.686.664	29.300.000	18.207,90	65,82
192	02/10/2024	531.202.000.472	29.300.000	18.129,76	(78,14)
193	03/10/2024	527.247.456.525	29.300.000	17.994,79	(134,97)
194	06/10/2024	523.880.836.324	29.300.000	17.879,89	(114,90)
195	07/10/2024	524.418.560.876	29.300.000	17.898,24	18,35
196	08/10/2024	526.038.267.727	29.300.000	17.953,52	55,28
197	09/10/2024	530.768.237.752	29.300.000	18.114,95	161,43
198	10/10/2024	532.658.236.399	29.300.000	18.179,46	64,51
199	13/10/2024	533.235.237.458	29.300.000	18.199,15	19,69
200	14/10/2024	530.650.414.775	29.300.000	18.110,93	(88,22)
201	15/10/2024	528.243.570.743	29.300.000	18.028,79	(82,14)
202	16/10/2024	526.767.420.003	29.300.000	17.978,41	(50,38)
203	17/10/2024	530.949.984.606	29.300.000	18.121,15	142,74
204	20/10/2024	530.485.831.112	29.300.000	18.105,31	(15,84)
205	21/10/2024	528.435.232.842	29.300.000	18.035,33	(69,98)
206	22/10/2024	524.998.800.671	29.300.000	17.918,04	(117,29)
207	23/10/2024	526.060.133.119	29.300.000	17.954,27	36,23
208	24/10/2024	519.202.485.223	29.300.000	17.720,22	(234,05)
209	27/10/2024	517.480.478.324	29.300.000	17.661,44	(58,78)
210	28/10/2024	518.694.046.059	29.300.000	17.702,86	41,42
211	29/10/2024	521.703.855.301	29.300.000	17.805,59	102,73
212	30/10/2024	520.982.182.705	29.300.000	17.780,96	(24,63)
213	31/10/2024	522.614.418.978	29.300.000	17.836,66	55,70
214	03/11/2024	517.307.076.156	29.300.000	17.655,53	(181,13)
215	04/11/2024	512.566.966.480	29.300.000	17.493,75	(161,78)
216	05/11/2024	513.034.285.375	29.300.000	17.509,70	15,95

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
217	06/11/2024	519.755.047.595	29.300.000	17.739,08	229,38
218	07/11/2024	518.952.090.475	29.300.000	17.711,67	(27,41)
219	10/11/2024	515.708.556.994	29.300.000	17.600,97	(110,70)
220	11/11/2024	513.484.967.742	29.300.000	17.525,08	(75,89)
221	12/11/2024	510.835.979.136	29.300.000	17.434,67	(90,41)
222	13/11/2024	511.637.752.797	29.300.000	17.462,03	27,36
223	14/11/2024	504.631.871.835	29.300.000	17.222,93	(239,10)
224	17/11/2024	498.320.198.307	29.300.000	17.007,51	(215,42)
225	18/11/2024	498.021.827.782	29.300.000	16.997,33	(10,18)
226	19/11/2024	492.733.273.147	29.300.000	16.816,83	(180,50)
227	20/11/2024	498.145.763.221	29.300.000	17.001,56	184,73
228	21/11/2024	503.652.554.354	29.300.000	17.189,50	187,94
229	24/11/2024	502.782.627.670	29.300.000	17.159,81	(29,69)
230	25/11/2024	505.349.565.498	29.300.000	17.247,42	87,61
231	26/11/2024	508.340.534.547	29.300.000	17.349,50	102,08
232	27/11/2024	509.037.319.898	29.300.000	17.373,28	23,78
233	28/11/2024	509.177.686.862	29.300.000	17.378,07	4,79
234	30/11/2024	512.554.948.806	29.300.000	17.493,34	115,27
235	01/12/2024	512.542.322.966	29.300.000	17.492,91	(0,43)
236	02/12/2024	512.706.438.925	29.300.000	17.498,51	5,60
237	03/12/2024	512.930.961.156	29.300.000	17.506,17	7,66
238	04/12/2024	508.226.620.488	29.300.000	17.345,61	(160,56)
239	05/12/2024	523.182.942.077	29.300.000	17.856,07	510,46
240	08/12/2024	523.577.154.538	29.300.000	17.869,52	13,45
241	09/12/2024	523.972.864.978	29.300.000	17.883,03	13,51
242	10/12/2024	523.653.950.135	29.300.000	17.872,14	(10,89)
243	11/12/2024	523.332.500.995	29.300.000	17.861,17	(10,97)
244	12/12/2024	522.859.406.846	29.300.000	17.845,03	(16,14)
245	15/12/2024	520.817.950.092	29.300.000	17.775,35	(69,68)
246	16/12/2024	521.408.080.249	29.300.000	17.795,49	20,14
247	17/12/2024	520.091.952.685	29.300.000	17.750,57	(44,92)
248	18/12/2024	521.700.250.919	29.300.000	17.805,46	54,89
249	19/12/2024	516.088.812.314	29.300.000	17.613,95	(191,51)
250	22/12/2024	516.606.658.827	29.300.000	17.631,62	17,67
251	23/12/2024	518.854.354.937	29.300.000	17.708,33	76,71
252	24/12/2024	518.592.781.978	29.300.000	17.699,41	(8,92)
253	25/12/2024	525.210.755.861	29.300.000	17.925,28	225,87
254	26/12/2024	524.546.842.156	29.300.000	17.902,62	(22,66)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
255	29/12/2024	526.652.242.327	29.300.000	17.974,47	71,85
256	30/12/2024	526.785.284.302	29.300.000	17.979,01	4,54
257	31/12/2024	525.587.099.998	29.300.000	17.938,12	(40,89)
<b>NAV bình quân trong năm</b>		<b>459.720.206.706</b>			
<b>Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm - mức cao nhất</b>					<b>(848,41)</b>
<b>Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất</b>					<b>(0,39)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*i) Công ty Quản lý Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Giao dịch trong năm</b>		
Giá dịch vụ quản lý quỹ trong năm	3.706.000.687	3.080.260.981
	<u>3.706.000.687</u>	<u>3.080.260.981</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Số dư cuối năm</b>		
Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	351.339.098	295.566.768
	<u>351.339.098</u>	<u>295.566.768</u>

Phí quản lý quỹ được tính dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,67% của NAV của Quỹ.

*ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Giao dịch trong năm</b>		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ (Thuyết minh 5.4) (*)	334.511.506	277.905.473
Giá dịch vụ quản trị quỹ (*)	199.346.607	198.000.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ (*)	121.689.580	101.142.903
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (Thuyết minh 5.4)	99.757.593	45.625.115
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.953.213	3.372.001
	<u>761.258.509</u>	<u>625.045.492</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Số dư cuối năm</b>		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm (Thuyết minh 6.1)	1.010.062.419	1.378.804.506
Phí dịch vụ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	60.304.625	52.673.844
	<u>1.070.367.044</u>	<u>1.431.478.350</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)*

(\*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV (hàng năm)	Mức tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	20 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,02%	5 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	15 triệu Đồng/tháng

*iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Giao dịch trong năm</b>		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	<u>48.000.000</u>	<u>48.000.000</u>
<b>Số dư cuối năm</b>		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.3)	<u>12.000.000</u>	<u>12.000.000</u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,99	0,99
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC = (Tổng giá trị mua vào trong năm + tổng giá trị bán ra trong năm)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	12,71	6,54
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm theo Thông tư 181/2015/TT-BTC = (Tổng giá trị hoán đổi trong năm + tổng giá trị bán trong năm)/2/NAV trung bình trong năm (%)	22,74	12,53

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 98/2020/TT-BTC, giá trị mua vào và bán ra trong năm không bao gồm giá trị danh mục hoán đổi.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mặt bằng lãi suất có gia tăng, cụ thể lãi suất huy động 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh có mức tăng khoảng 50 đến 60 điểm cơ bản so với đầu năm. Tuy nhiên, Quỹ đánh giá lãi suất thị trường vẫn sẽ được kiểm soát ở mức ổn định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

***Rủi ro giá thị trường***

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 64.630.642.028 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.506.073.095 Đồng Việt Nam).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ ETF.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng	1.010.062.419	1.378.804.506	1.010.062.419	1.378.804.506
Các khoản đầu tư thuần	641.819.837.275	524.655.370.950	641.819.837.275	524.655.370.950
- Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	641.819.837.275	524.655.370.950	641.819.837.275	524.655.370.950
Phải thu và dự thu cổ tức	157.269.000	194.161.000	157.269.000	194.161.000
- Dự thu cổ tức	157.269.000	194.161.000	157.269.000	194.161.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>642.987.168.694</b>	<b>526.228.336.456</b>	<b>642.987.168.694</b>	<b>526.228.336.456</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Chi phí phải trả	185.400.000	173.600.000	185.400.000	173.600.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	553.205.697	467.636.458	553.205.697	467.636.458
<b>Tổng cộng</b>	<b>738.605.697</b>	<b>641.236.458</b>	<b>738.605.697</b>	<b>641.236.458</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2026.



S.G.P. 31 - C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ  
VINACAPITAL  
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2026



C.T. MINH  
HÍ MINH



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 13 tháng 3 năm 2026



C.T. MINH  
HÍ MINH